

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

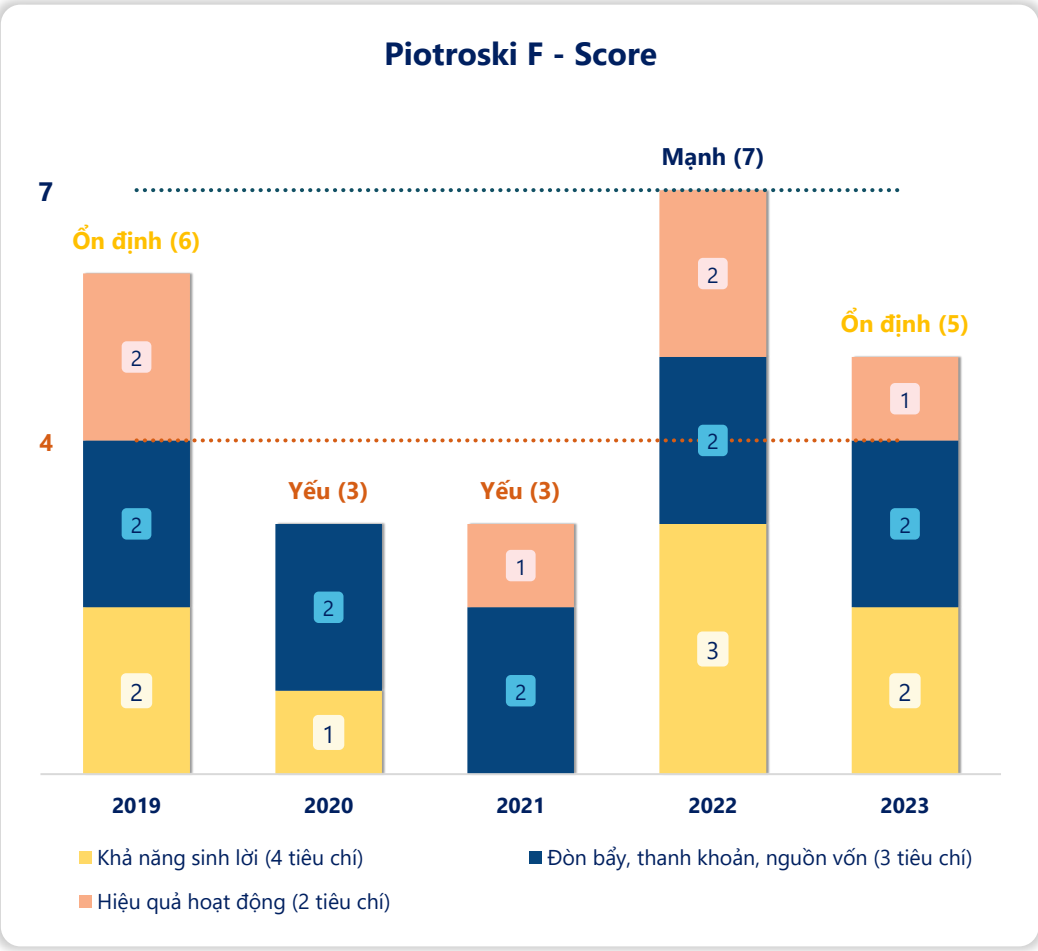
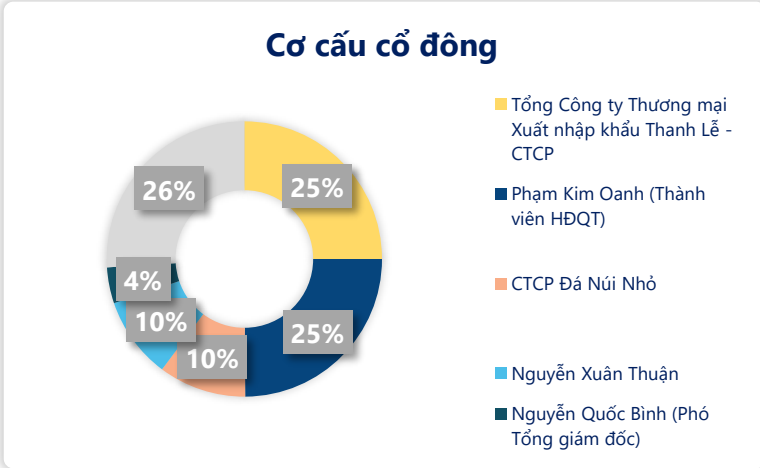
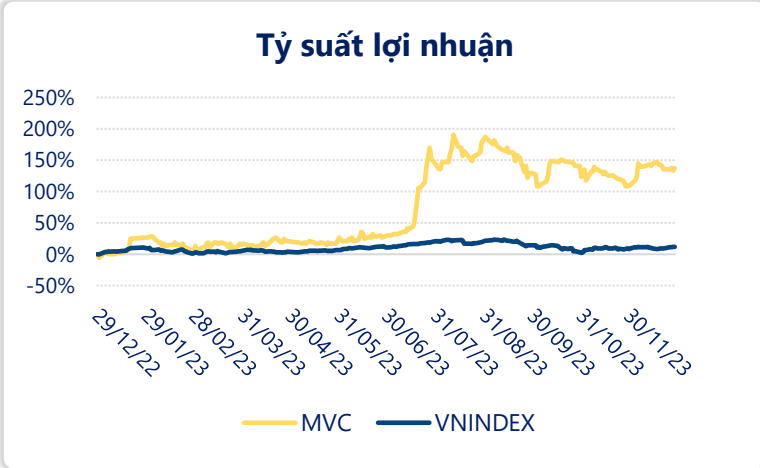
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	12.8%	79.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
558	YoY
tỷ VNĐ	▲ 32.0
	▲ 6.1%

LN sau thuế	2023
71.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 14.8
	▼ 17.1%

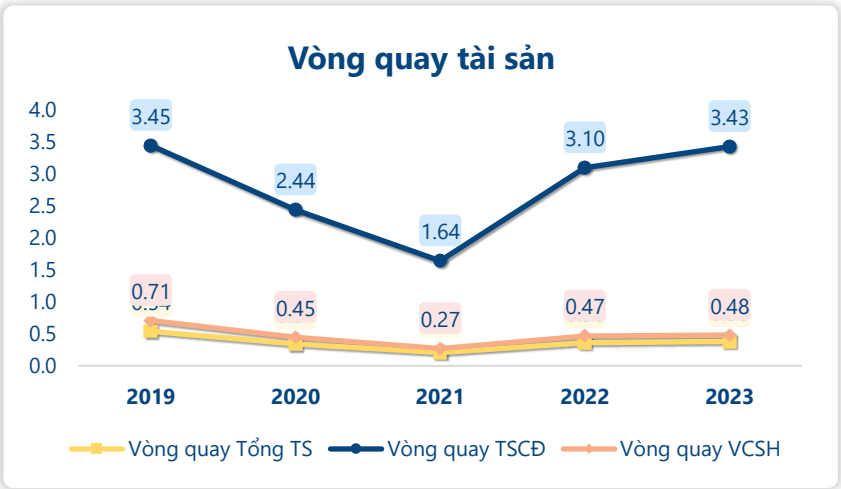
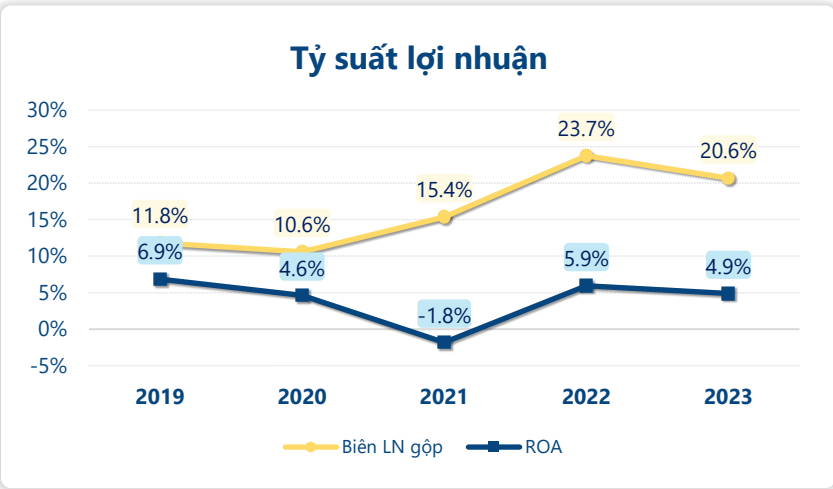
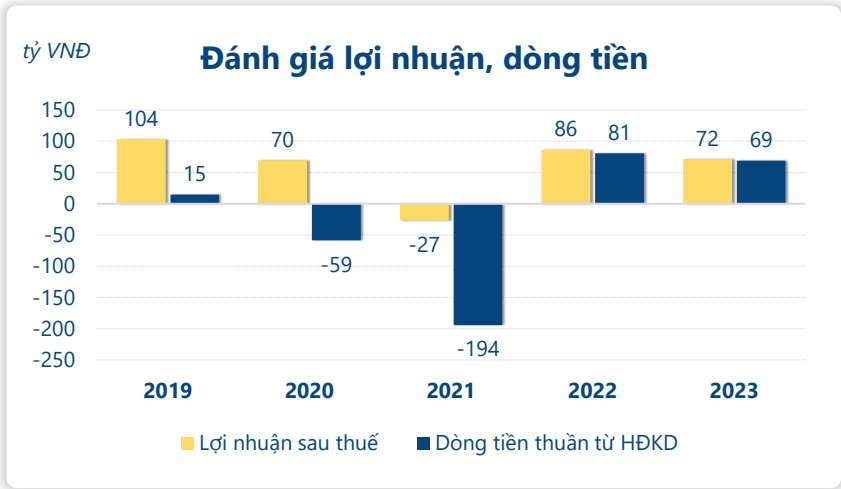


Năm **2023**, F-Score của **MVC** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

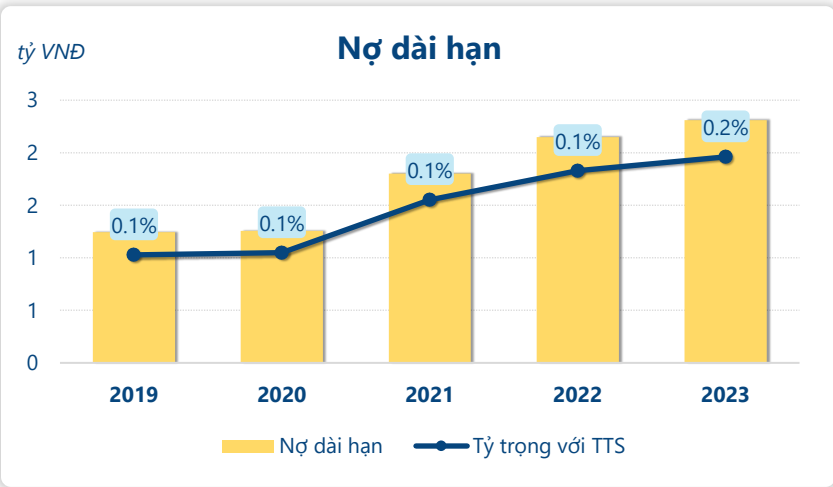
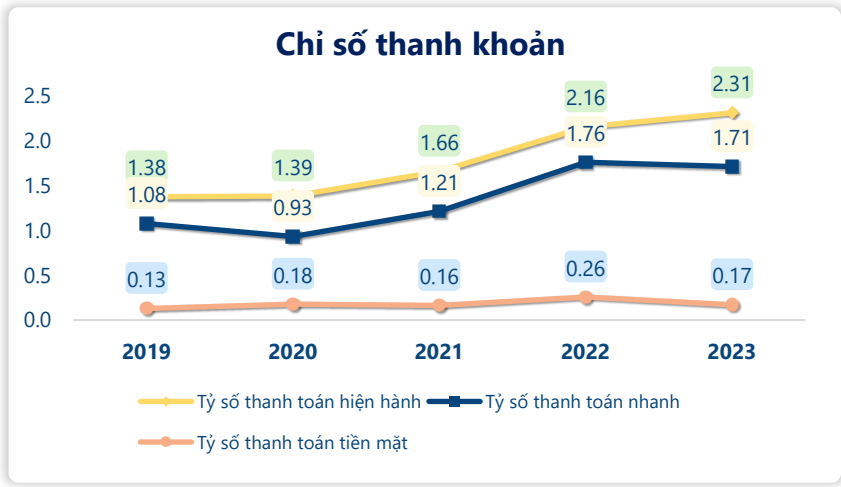
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MVC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,472	1,468	0.2%
Tài sản ngắn hạn	672	697	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	48.5	83.3	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	206	-1.5%
Phải thu ngắn hạn	242	276	-12.2%
Hàng tồn kho	171	127	34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	4.63	63.0%
Tài sản dài hạn	799	771	3.7%
Phải thu dài hạn	7.01	6.71	4.5%
Tài sản cố định	163	162	0.7%
Bất động sản đầu tư	4.14	4.68	-11.6%
Tài sản dở dang	63.3	43.5	45.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	311	311	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	251	243	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	326	-12.2%
Nợ ngắn hạn	284	324	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	285	-16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	6.34	199%
Nợ dài hạn	2.31	2.15	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,186	1,142	3.8%
Vốn chủ sở hữu	1,186	1,142	3.8%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	815	513	305	526	558
Giá vốn hàng bán	718	459	258	401	443
Lợi nhuận gộp	96.3	54.4	46.8	125	115
Doanh thu HĐTC	65.8	64.6	31.2	25.5	25.5
Chi phí TC	7.87	10.7	72.5	31.9	17.8
Chi phí lãi vay	7.87	10.7	133	10.6	17.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	17.1	10.4
Chi phí bán hàng	15.8	11.1	12.9	20.2	20.5
Chi phí QLDN	20.2	24.0	20.8	25.9	29.7
LN thuần từ HĐKD	118	73.2	-28.4	89.4	83.1
Lợi nhuận khác	-0.08	3.49	1.59	3.25	2.67
LN trước thuế	118	76.7	-26.8	92.7	85.7
Lợi nhuận sau thuế	104	69.7	-26.8	86.4	71.6
LNST của CĐ cty mẹ	104	69.7	-26.8	86.4	71.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	-58.6	-194	80.9	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	105	99.8	18.2	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.4	-29.2	85.8	-70.1	-78.1
Tiền đầu kỳ	89.5	46.0	63.1	54.2	83.3
Lưu chuyển tiền thuần	-43.5	17.0	-8.84	29.1	-34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.0	63.1	54.2	83.3	48.5